

Bản án số: 06/2024/LĐ-ST

Ngày: 29-01-2024

V/v tranh chấp về yêu cầu tuyên bố
hợp đồng lao động vô hiệu

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Liêng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi - Cán bộ hưu trí;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Cử nhân Luật, Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 162/2023/TLST-LĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-LĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1983; thường trú: Thôn D, T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: Đường Đ, tổ C, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH O; trụ sở: Số B, đường Đ, khu công nghiệp S, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1970; địa chỉ: Số D, lô N, đường Đ, Phường I, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/01/2024). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị T1, sinh năm 1986; thường trú: Tổ C, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2/ Bảo hiểm xã hội thành phố D; địa chỉ: khu T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T2, sinh năm 1988; thường trú: Số A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/01/2024). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2023, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T và bà Lê Thị T1 là chị em họ. Giữa năm 2004, bà Lê Thị Tuyết m chứng minh nhân dân số 194168899, sử dụng thông tin cá nhân của bà Trần Thị T để xin việc làm tại Công ty TNHH O. Theo đó, bà T1 đã sử dụng thông tin cá nhân của bà T để giao kết hợp đồng với Công ty TNHH O và có tham gia bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm xã hội thành phố D mã số 9104130944, đến tháng 3/2005 bà T1 nghỉ.

Trong khoảng thời gian này, bà T làm việc tại Công ty TNHH G và có tham gia bảo hiểm xã hội dưới tên là Trần Thị T mã số 9103127147 từ tháng 01/2004 đến tháng 11/2021.

Nay bà T nhận thấy việc bà T1 mượn hồ sơ, giấy tờ của bà để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH O và tham gia bảo hiểm xã hội lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực”, gian dối khi giao kết hợp đồng lao động. Bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa tên người lao động Trần Thị T và Công ty TNHH O, thời gian làm việc từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005 là vô hiệu do người ký kết hợp đồng không phải là bà T. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 11/01/2024, lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Người lao động tên Trần Thị T, sinh ngày 05/9/1983 có chứng minh nhân dân số 194168899 và Công ty TNHH O có xác lập quan hệ lao động vào tháng 9/2004 đến tháng 3/2005 thì kết thúc quan hệ lao động bằng hợp đồng lao động, do trong thời gian 5/2014 toàn bộ các khu công nghiệp tại Bình Dương diễn ra cuộc biểu tình phản đối Trung Quốc hạ đặt giàn khoan HD981 trong vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam có một số thành phần xấu đã vào Công ty đập phá, tiêu hủy nhiều giấy tờ, tài liệu nên các hồ sơ lao động của người lao động không còn, do đó Công ty không cung cấp được. Quá trình làm việc, Công ty có tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động tên Trần Thị T tại Bảo hiểm xã hội thành phố D. Việc ký kết hợp đồng lao động với người lao động tên Trần Thị T là hoàn toàn có thật, nay nguyên đơn cho rằng bà T1 là người sử dụng chứng minh nhân dân của bà để ký kết hợp đồng lao động với Công ty thì Công ty không biết. Thực tế hai bên đã chấm dứt quan hệ lao động từ tháng 3/2005. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa người lao động tên Trần Thị T với Công ty TNHH O từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005 thì Công ty Đ.

- *Tại Bản tự khai ngày 09/01/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội thành phố D trình bày:*

Qua đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty TNHH O cho người lao động thì Công ty TNHH O cho tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động tên Trần Thị T, sinh năm 1983, số chứng minh nhân dân 194168899, với mã số BHXH 9104130944 từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005 chưa nhận trợ cấp BHXH và BHTN. Người lao động tên Trần Thị T, sinh năm 1983, số chứng minh nhân dân 194168899 còn tham gia bảo hiểm trong khoảng thời gian từ tháng 01/2004 đến tháng 11/2021 tại Công ty TNHH G. Về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của người lao động thì cơ quan Bảo hiểm xã hội không lưu trữ. Về các yêu cầu khác của nguyên đơn, BHXH không có ý kiến. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày:*

Bà Lê Thị T1 có ý kiến thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị T. Bà T1 xác nhận chỉ sử dụng chứng minh nhân dân, thông tin cá nhân của bà T để làm việc tại Công ty TNHH O trong khoảng thời gian từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T1 không có ý kiến gì.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử đến khi tiến hành phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự, đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định, không vi phạm pháp luật tố tụng dân sự. Phát biểu quan điểm về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố D là ông Dương Văn T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án: Nguyên đơn bà T khởi kiện Công ty TNHH O, trụ sở: Số B, đường D, khu công nghiệp S, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “3. Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn

khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.” Do đó Tòa án xác định bị đơn là Công ty TNHH O. Tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo quy định tại khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2019.

[1.3] Bị đơn trình bày hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH O và người lao động tên Trần Thị T đã chấm dứt từ năm 2005. Căn cứ khoản 3 Điều 190 Bộ luật lao động 2019 quy định *“Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm”*. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu xác định thời hiệu để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành thụ lý, giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động Trần Thị T như sau:

Mã số bảo hiểm xã hội mã số 9104130944: từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005 tại Công ty TNHH O.

Mã số bảo hiểm xã hội mã số 9103127147: từ tháng 01/2004 đến tháng 11/2021 tại Công ty TNHH G.

[2.2] Căn cứ dữ liệu bảo hiểm xã hội xác định được nguyên đơn và người lao động tên Trần Thị T, sinh năm 1983, chứng minh nhân dân 194168899, có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội như trên là một người. Quá trình tố tụng nguyên đơn thừa nhận không ký hợp đồng lao động và không làm việc tại Công ty TNHH O (cụ thể trong khoảng thời gian từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005) mà nguyên đơn cho bà Lê Thị Tuyết m chứng minh nhân dân và thông tin để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH O, bà T1 thừa nhận do chưa đủ tuổi để ký kết hợp đồng lao động nên có mượn chứng minh nhân dân của bà T để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH O. Đồng thời, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005, bà T có tham gia BHXH tại Công ty TNHH G với mã số 9103127147, đây cũng là mã số bảo hiểm xã hội bà T tham gia liên tục trong suốt quá trình làm việc ở Công ty TNHH G. Như vậy, xác định được trong thời gian từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005 bà T làm việc tại Công ty TNHH G chứ không ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH O. Việc bà T1 sử dụng chứng minh nhân dân, thông tin của bà T để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH O là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994. Do đó, bà T yêu cầu tuyên bố vô hiệu

hợp đồng lao động giữa người lao động tên Trần Thị T với Công ty TNHH O là có căn cứ theo quy định tại Điều 127, Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, ngoài ra không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án không xem xét giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

[5] Án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 32, 35, 39, 147, 228, 229, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 127 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 50 và Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa người lao động tên Trần Thị T và Công ty TNHH O (thời gian làm việc từ tháng 9/2004 đến tháng 3/2005) là vô hiệu.

2. Án phí lao động sơ thẩm: Bà Trần Thị T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí lao động sơ thẩm, được khấu trừ toàn bộ vào tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001394 ngày 14/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An.

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP Dĩ An;
- Chi cục THADS TP Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VT; HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Liêng